

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;
Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;
Căn cứ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;
Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 851/TTr-SKHĐT ngày 30/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú; như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú.

2. Địa điểm: xã Phú Điền và xã Phú Thanh, huyện Tân Phú.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Tân Phú.
4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hà Thanh.
5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS Nguyễn Hoàng Biên.
6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng tuyến đường đê bao Đồng Hiệp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân và các doanh nghiệp vận chuyển nông sản, vật tư nông nghiệp trên hai cánh đồng mẫu lớn thuộc xã Phú Điền và xã Phú Thanh, đồng thời kết nối 02 trục đường chính là đường Tà Lài và đường be 129 để lưu thông ra Quốc lộ 20.
7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
I	Áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN41:2016/BGTVT
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung	TCVN 9398-2012
3	Quy phạm đo vẽ địa hình	96 TCN 43-1990
4	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054-05
5	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380-2014
6	Quy trình khảo sát đường ô tô	22TCN 263-2000
7	Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT	4927/QĐ-BGTVT
8	Tiêu chuẩn thiết kế đường BTXM(QĐ tạm thời)	3230/QĐ-BGTVT
9	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5574-2012
II	Áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu	
1	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên – Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
2	Quy định tạm thời về kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường BTXM trong xây dựng công trình	QĐ 1951/QĐ-BGTVT
3	Móng CPDD trong kết cấu áo đường ô tô – Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859-2011
4	Quy phạm thi công và nghiệm thu cầu cống	22 TCN 266-2000
5	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864:2011
6	Công tác đất –Thi công và nghiệm thu.	TCVN 4447-2012
7	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa- phương pháp thử.	TCVN 7572 – 2006
8	Tiêu chuẩn nhựa đặc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	22 TCN 279-2001

9	Xi măng	TCVN 6016, 6017-95; TCVN 4029 đến 4032-85
10	Ximăng, phân loại	TCVN 5439-91
11	Xi măng pooc lăng – Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 2682:2009
12	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
13	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:1987
14	Bê tông nặng - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 5592:1991
15	Bê tông - Phân mức theo cường độ nén	TCVN 6025:1995
16	Thép cốt bê tông cán nóng	TCVN 1651: 2008
17	Thép các bon cán nóng dùng cho xây dựng - Yêu cầu KT	TCVN 5709:1993
18	Kết cấu BT và BTCT toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu.	TCVN 4453-1995
19	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu.	TCVN 5724-1993
20	Phương pháp kiểm tra độ sụt bê tông	TCVN 3106-1993
21	Phương pháp kiểm tra sự phát triển cường độ bê tông	TCVN 3118-1993
22	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887: 2008
23	Nhựa đường lỏng- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8818-1:2011
III Tiêu chuẩn áp dụng trong thí nghiệm vật liệu		
1	Phụ gia cho xi măng	TCVN 6882-2001
2	Cát tiêu chuẩn để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227-1996
3	Đá dăm đổ bê tông	TCVN 7572-2007
4	Lấy mẫu, thu thập, vận chuyển, lưu giữ	TCVN 5960-1995
5	Tiêu chuẩn Xi măng Pooc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:2009
6	Xác định độ khô và hàm lượng nước	TCVN 5963-1995
7	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016-2011
8	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196-2012
9	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197-2012
10	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
11	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201-2012
12	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202-2012

Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan.

8. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm C: Cải tạo nâng cấp tuyến đường dài khoảng 4.020. Điểm đầu tuyến giao với đường dẫn vào cầu Đồng Hiệp xã Phú Điền, điểm cuối tuyến giao đường Be 129 xã Phú Thanh; Quy mô: Mặt đường rộng 5,5m, kết cấu bê tông xi măng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; nền

đường rộng 7,5m, có xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống biển báo an toàn giao thông. Vận tốc thiết kế 30km/h, tải trọng tính toán kết cấu áo đường 100KN.

9. Loại và cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV (cấp kỹ thuật cấp V).

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Giải pháp thiết kế:

11.1. Phần đường giao thông:

- Bình đồ: Tim tuyến thiết kế trên cơ sở theo tim hiện trạng và có điều chỉnh phù hợp với hiện trạng địa hình hai bên tuyến và cấp kỹ thuật của đường.

- Trắc dọc:

+ Đảm bảo tuyến đi vào các điểm không chế trên trắc dọc như cầu cống hiện hữu, vượt nối vào các dự án đã được xây dựng...

+ Đường đỏ đảm bảo đúng các yếu tố kỹ thuật, quy trình cấp đường 30.

+ Thiết kế đảm bảo hài hòa giữa khối lượng đào, đắp không chênh nhau quá nhiều.

+ Đảm bảo bám theo hiện trạng đường hiện hữu để cao độ đắp không quá cao ảnh hưởng đến nhà dân trong khu vực tuyến đi qua...

- Nền đường: Do địa chất khu vực dự án khá tốt nên nền đường mở rộng có thể đắp trực tiếp trên nền thiên nhiên sau khi đào vét hữu cơ 20cm. Đối với đoạn đường đắp qua ruộng hay ao, hồ thiết kế gia cố taluy bằng đá học để tránh xói mòn. Đối với đoạn đường hiện hữu là sỏi đỏ, phần mặt đường cũ được vệ sinh, ban gạt bù đất cấp 3 chọn lọc sau đó xây dựng kết cấu áo đường.

- Kết cấu mặt đường tính từ trên xuống:

+ Tầm bê tông xi măng M250, dày 20cm;

+ Thiết kế: khe co: 4,5m/khe, khe dãn: 54m/khe.

+ Lớp giấy dầu ngăn cách

+ Cấp phối đá dăm loại 1, dày 18cm, lu lèn $K > 0,98$.

+ Đất nền đào đắp bù phụ bằng đất cấp 3 chọn lọc, lu lèn $K \geq 0,95$

- Kết cấu lề đường thiết kế: Lề đường đào, đắp đất cấp 3 chọn lọc theo cao độ thiết kế, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

11.2. Phần công thoát nước

a) Thoát nước dọc:

Tuyến đường thoát nước dọc theo tự nhiên, những đoạn đường đào thiết kế rãnh đất KT 0,4x0,6m, Một số vị trí các nhánh giao khi vượt nối nếu có xu hướng cản dòng chảy của rãnh dọc thì xây dựng các mương ngang đường nhánh.

b) Công ngang đường:

Trên tuyến có tất cả 4 vị trí cống ngang, do tường đầu thấp nên thiết kế nâng tường đầu cho phù hợp với cao độ vai, lề đường thiết kế:

- Lý trình Km0+14,09: Hiện hữu cống vuông 800x800, L= 9,5m, còn tốt, thiết kế nâng tường đầu lên 1m cho phù hợp với cao độ vai, lề đường thiết kế.

- Lý trình Km0+750,02: Hiện hữu cống tròn Ø400, L= 9,5m, còn tốt, thiết kế nâng tường đầu lên 1m cho phù hợp với cao độ vai, lề đường thiết kế.

- Lý trình Km0+982,67: Hiện hữu cống tròn Ø400, L= 9,5m, còn tốt, thiết kế nâng tường đầu lên 1m cho phù hợp với cao độ vai, lề đường thiết kế.

- Lý trình Km2+951,40: Hiện hữu cống tròn Ø800, L= 9,5m, còn tốt, thiết kế nâng tường đầu lên 1m cho phù hợp với cao độ vai, lề đường thiết kế.

c) Thiết kế đảm bảo an toàn giao thông: Bố trí vạch sơn tim đường, biển báo hiệu, cọc tiêu lưng đường cong, hai bên cống theo QCVN 41:2016/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định của Luật đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư:

26.091.841.831 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng	:	18.503.445.041	đồng
+ Chi phí di dời điện	:	36.000.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	442.736.976	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	1.815.230.806	đồng
+ Chi phí khác	:	1.333.072.191	đồng
+ Chi phí dự phòng	:	3.961.356.817	đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Phương thức đầu tư: đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

18. Các vấn đề cần lưu ý khi triển khai thiết kế bản vẽ thi công:

- Sau khi có Thông tư hoặc Văn bản hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019, chủ đầu tư phải tổ chức điều chỉnh, trình thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh mới được triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường

- Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư công thông qua Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.



- Khi tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công cần làm rõ:
- + Không cần thiết phải thực hiện công tác rà phá bom mìn vì tuyến đường được nâng cấp trên đường hiện hữu, không tác động đến đào, đắp vào đất nguyên thổ.
- + Tính toán ổn định của bờ đê bao Đồng Hiệp trước và sau khi thực hiện dự án.
- + Tuyến đường do Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi quản lý để phối hợp lấy ý kiến của đơn vị này để đảm bảo về quản lý và vận hành tuyến đường.
- Thực hiện tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.
- Sử dụng phần dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.
- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đồng Nai; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú; và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn)

10-31

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	THÀNH TIỀN (Đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	18.503.445.041
	- Hàng mục giao thông và hệ thống thoát nước	18.503.445.041
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	442.736.976
	- Hàng mục giao thông và hệ thống thoát nước	442.736.976
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG:	1.815.230.806
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập báo cáo NCKT	268.706.523
	- Chi phí khảo sát địa chất bước lập báo cáo NCKT	140.006.875
	- Chi phí khảo sát địa hình bước lập thiết kế bản vẽ thi công hạng mục giao thông hệ thống thoát nước	204.119.296
	- Chi phí giám sát khảo sát địa hình bước lập báo cáo NCKT	10.941.730
	- Chi phí giám sát khảo sát địa chất bước lập báo cáo NCKT	5.701.080
	- Chi phí giám sát khảo sát địa hình bước lập BVTC	8.311.738
	- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	123.417.978
	- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	27.385.098
	- Chi phí lập BVTC	239.619.613
	- Chi phí thẩm tra thiết kế	28.495.305
	- Chi phí thẩm tra dự toán	27.755.168
	- Chi phí thẩm tra dự toán gói thầu (để điều chỉnh dự toán gói thầu khi cần thiết)	30.000.000
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	529.198.528
	- Chi phí thẩm định chi phí chuẩn bị đầu tư	1.100.000
	- Chi phí thẩm định chi phí chuẩn bị thực hiện dự án	1.100.000
	- Chi phí thẩm định đề cương nhiệm vụ khảo sát địa hình	2.200.000
	- Chi phí thẩm định đề cương nhiệm vụ khảo sát địa chất	2.200.000
	- Chi phí thẩm định đề cương nhiệm vụ khảo sát địa hình (Bước lập thiết kế bản vẽ thi công)	2.200.000
	- Chi phí thẩm định đề cương nhiệm vụ khảo sát địa chất (Bước lập thiết kế bản vẽ thi công)	2.200.000
	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	92.517.225

	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	50.329.370
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (gói Tư vấn thiết kế)	1.955.296
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (gói Tư vấn giám sát)	4.318.260
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói xây lắp	9.251.723
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Tư vấn thiết kế	1.100.000
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói Tư vấn giám sát	1.100.000
IV	CHI PHÍ KHÁC:	1.333.072.191
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	9.251.723
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế	1.100.000
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát	1.100.000
	- Phí thẩm định dự án	4.409.521
	- Phí thẩm định thiết kế	5.399.642
	- Phí thẩm định dự toán	5.248.250
	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	166.465.951
	- Chi phí đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính, biên vẽ lập bản đồ địa chính khu đất, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh đất	240.000.000
	- Bảo hiểm công trình (Hạng mục: giao thông và hệ thống thoát nước)	49.959.302
	- Chi phí hạng mục chung hạng mục giao thông hệ thống thoát nước	740.137.802
	- Chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	110.000.000
V	CHI PHÍ DI DỜI ĐIỆN:	36.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG:	3.961.356.817
TỔNG CỘNG:		26.091.841.831
LÀM TRÒN:		26.091.842.000